

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT)

Gói 3: Trao đổi dây cáp điện thu hồi năm 2025 của các Công ty Điện lực Đồng Tháp thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-HĐTV ngày 30/4/2025 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành Quy định về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-HĐTV ngày 16/7/2025 của Hội đồng Thành viên về việc sửa đổi, bổ sung “Quy định về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực miền Nam” ban hành kèm theo Quyết định số 75/QĐ-HĐTV ngày 30/4/2025;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-HĐTV ngày 01/6/2025 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Ban hành Quy chế phân cấp quản lý giữa Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 3287/QĐ-EVNSPC ngày 28/11/2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về phân công nhiệm vụ, công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-EVNSPC ngày 27/3/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc sửa đổi, bổ sung Phân công nhiệm vụ, công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 19/4/2024 Hội đồng Thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Ban hành Quy định phân cấp mua sắm

vật tư thiết bị và lập kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-EVNSPC ngày 27/10/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc thành lập Bên mời thầu mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-EVNSPC ngày 14/10/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3222/QĐ-EVNSPC ngày 03/11/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt đơn giá dự toán khối lượng dây cáp điện thu hồi của các Công ty Điện lực trực thuộc năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-HĐTV ngày 05/11/2025 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3245/QĐ-EVNSPC ngày 06/11/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc thành lập Tổ chuyên gia xét chọn nhà thầu dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-HĐTV ngày 06/11/2025 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3253/QĐ-EVNSPC ngày 06/11/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt Dự toán các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Dự thảo E-HSMT Gói 3: Trao đổi dây cáp điện thu hồi năm 2025 của các Công ty Điện lực Đồng Tháp thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 1975/VT ngày 06/11/2025 của Tổ chuyên gia/Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt E-HSMT Gói 3: Trao đổi dây cáp điện thu hồi năm 2025 của các Công ty Điện lực Đồng Tháp thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 1505/QLĐT ngày 06/11/2025 của Bộ phận thẩm định - Ban Quản lý đấu thầu về việc thẩm định E-HSMT Gói 3: Trao đổi dây cáp điện thu hồi năm 2025 của các Công ty Điện lực Đồng Tháp thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý đấu thầu Tổng công ty Điện lực miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói 3: Trao đổi dây cáp điện thu hồi năm 2025 của các Công ty Điện lực Đồng Tháp thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB đơn hàng trao đổi dây cáp điện thu hồi của Tổng công ty Điện lực miền Nam năm 2025 với nội dung theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Ban Vật tư chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Trưởng Ban: Vật tư, Quản lý đấu thầu, Kỹ thuật, Tài chính kế toán, Pháp chế Tổng công ty Điện lực miền Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGD;
- Ban VT (01 bản giấy để đăng tải trên HTMĐTQG);
- Lưu: VT, QLĐT. H.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Thanh Nhân

Phụ lục**NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU (E-HSMT)****GÓI 3: TRAO ĐỔI DÂY CÁP ĐIỆN THU HỒI NĂM 2025 CỦA CÁC CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG THÁP THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM VTTB ĐƠN HÀNG TRAO ĐỔI DÂY CÁP ĐIỆN THU HỒI CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM NĂM 2025****1. Tài liệu mẫu để chuẩn bị hồ sơ mời thầu (E-HSMT)**

– Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

– Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

– Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

– Mẫu số 4A Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) mua sắm hàng hóa qua mạng một giai đoạn một túi hồ sơ, ban hành theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (qua mạng, trong nước)

4. Giá gói thầu: 1.836.143.925 VNĐ (đã bao gồm thuế GTGT – theo Quyết định số 3253/QĐ-EVNSPC ngày 06/11/2025).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện gói thầu: 210 ngày.

7. Hiệu lực E-HSMT: ≥ 90 ngày kể từ ngày đóng thầu.

8. Bảo đảm dự thầu: 27.542.159 VNĐ, có hiệu lực ≥ 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

9. Phạm vi cung cấp của gói thầu:

– Phần dây cáp điện thu hồi dùng để trao đổi:

| STT | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| 1 | Kim loại đồng phế liệu được bóc tách, quy đổi từ dây cáp điện thu hồi | Kg | 56.378 |
| 2 | Kim loại nhôm phế liệu được bóc tách, quy đổi từ dây cáp điện thu hồi | Kg | 602.417 |
| 3 | Kim loại sắt phế liệu được bóc tách, quy đổi từ dây cáp điện thu hồi | Kg | 151.183 |

– Phần dây cáp điện mới được nhận lại sau khi thực hiện trao đổi:

| STT | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| 1 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50 | Mét | 32.745 |
| 2 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]- | Mét | 77.417 |

| STT | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | 2x70 | | |
| 3 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50 | Mét | 69.282 |
| 4 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70 | Mét | 9.004 |
| 5 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95 | Mét | 1.365 |
| 6 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50 | Mét | 1.747 |
| 7 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70 | Mét | 7.617 |
| 8 | Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120 | Mét | 827 |
| 9 | Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25 | Mét | 3.596 |
| 10 | Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50 | Mét | 116 |
| 11 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8 | Mét | 30.000 |
| 12 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11 | Mét | 6.886 |
| 13 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16 | Mét | 9.201 |
| 14 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19 | Mét | 8.601 |
| 15 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24 | Mét | 47.247 |
| 16 | Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32 | Mét | 41.279 |
| 17 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2 | kg | 141 |
| 18 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8 | kg | 11.777 |
| 19 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11 | kg | 14.407 |
| 20 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16 | kg | 158 |
| 21 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19 | kg | 351 |
| 22 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19 | kg | 18.693 |
| 23 | Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24 | kg | 8.607 |
| 24 | Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-50 | kg | 983 |
| 25 | Dây thép xoắn mạ kẽm bọc cách điện dùng làm dây tiếp địa DTD-TK 35 | mét | 10.846 |
| 26 | Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng DC-TK 35 | kg | 126 |
| 27 | Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 50mm ² | mét | 1.751 |
| 28 | Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 70mm ² | mét | 15.288 |
| 29 | Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 95 mm ² | mét | 550 |
| 30 | Dây đồng trần xoắn [C] - 25mm ² | kg | 2.674 |
| 31 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 10mm ² | mét | 198 |
| 32 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 25mm ² | mét | 5.667 |
| 33 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 35mm ² | mét | 1.208 |

| STT | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| 34 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 50mm ² | mét | 1.932 |
| 35 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 70mm ² | mét | 3.298 |
| 36 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 95mm ² | mét | 731 |
| 37 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 120mm ² | mét | 416 |
| 38 | Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 240mm ² | mét | 561 |
| 39 | Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [VC] - VC 30/10 | mét | 807 |
| 40 | Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 6 mm ² | mét | 101.241 |
| 41 | Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 10 mm ² | mét | 15.625 |
| 42 | Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 11 mm ² | mét | 36.105 |
| 43 | Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 16 mm ² | mét | 2.200 |
| 44 | Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 25 mm ² | mét | 100 |
| 45 | Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x6 mm ² | mét | 51.971 |
| 46 | Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x11 mm ² | mét | 24.169 |
| 47 | Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x16 mm ² | mét | 2.330 |
| 48 | Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x25 mm ² | mét | 342 |
| 49 | Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 4x4 mm ² | mét | 4.938 |

10. Giá dự thầu:

– Giá dự thầu là giá trị cần phải bù thêm cho phân khối lượng dây cáp điện mới sau khi trao đổi với phần dây cáp điện thu hồi, được xác định như sau:

$$\text{Giá dự thầu} = \text{Giá trị dây cáp mới} - \text{Giá trị dây cáp thu hồi.}$$

– Giá dự thầu là giá bao gồm tất cả các chi phí sản xuất, lắp đặt cung cấp cho gói thầu, bảo hiểm, chi phí dịch vụ liên quan, chi phí vận chuyển, chi phí bốc dỡ giao hàng đến tận nơi yêu cầu của Bên A, chi phí cho công tác thử nghiệm, nghiệm thu và thuế GTGT, các chi phí, lệ phí khác liên quan (nếu có).

– Nhà thầu phải điền đầy đủ các thông tin tại các bảng chào giá quy định trong E-HSMT theo các biểu mẫu trên webform và Mẫu 15G; Mẫu 15F tại Chương III đính kèm của E-HSMT.

11. Tùy chọn mua thêm: không áp dụng.

12. Thời gian giao hàng:

– Thời gian hoàn tất việc thu gom dây cáp điện thu hồi của các Công ty Điện lực trực thuộc EVNSPC: trước ngày 20/12/2025.

– Thời gian giao dây cáp điện mới cho các Công ty Điện lực trực thuộc EVNSPC: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/04/2026.

13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

14. Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa:

– Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hóa phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp trong E-HSMT.

– Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

– Tài liệu kỹ thuật như: tiêu chuẩn hàng hóa, tính năng, thông số kỹ thuật, bảo hành, catalogue, bản vẽ,... của từng loại hàng hóa.

– Chứng chỉ ISO 9001 của nhà sản xuất hoặc chứng chỉ tương đương.

– Biên bản thử nghiệm điển hình/thử nghiệm mẫu do phòng thử nghiệm quy định trong phần đặc tính kỹ thuật ban hành.

– Nhà thầu phải xuất trình tài liệu chứng minh hàng hoá cung cấp từ nhà sản xuất có ít nhất 05 năm kinh nghiệm sản xuất các mặt hàng tương tự.

– Nhà thầu phải xuất trình tài liệu để chứng minh hàng hoá cung cấp đã được vận hành thương mại thỏa mãn yêu cầu khách hàng sử dụng cuối cùng tối thiểu là 03 năm tính đến ngày mở thầu (Quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT).

– Nhà thầu phải xuất trình tài liệu chứng minh có dây chuyền sản xuất đáp ứng yêu cầu chế tạo theo quy định tại Chương III và yêu cầu kỹ thuật chi tiết tại Chương V (đối với các chủng loại: cáp bọc chống thấm 24kV và cáp ngầm 24kV).

– Tài liệu chứng minh hàng hóa được ưu đãi: Báo cáo kiểm toán nội địa hóa hoặc tài liệu của Bộ Công Thương để chứng minh hàng hoá sản xuất được hưởng ưu đãi.

+ Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

+ Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

+ Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

Ghi chú:

❖ Do chưa xác định rõ ràng được mức thuế suất giá trị gia tăng cụ thể trong giai đoạn trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu tạm xác định mức thuế suất GTGT là 10%, nhà thầu được yêu cầu tính toán giá hàng hóa, dịch vụ chưa thuế GTGT và chào thầu với mức thuế suất GTGT 10%. Bên mời thầu sẽ tính toán đơn giá hàng hóa, dịch vụ chưa thuế GTGT tương ứng với mức thuế suất 10% để làm cơ sở đánh giá thầu.

15. Tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm và năng lực nhà thầu: Sử dụng tiêu chí “đạt” và “không đạt”

15.1 Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói

thầu:

- Lịch sử không hoàn thành hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, EC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

- Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

- Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản – Tổng nợ).

- Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT) của **03 năm** tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: **68.706.825.450 VNĐ**.

- Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự: Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là:

❖ Có tính chất tương tự: theo 02 tiêu chí sau:

(i) Tiêu chí 1: Hợp đồng cung cấp hàng hóa thuộc lĩnh vực thiết bị điện.

(ii) Tiêu chí 2: 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa có mã HS 8544 với giá trị tối thiểu **9.218.309.320 VNĐ** và 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa có mã HS 7614 với giá trị tối thiểu **2.277.694.320 VNĐ**.

❖ Có quy mô (giá trị) tối thiểu: **11.496.003.640 VNĐ**.

- Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác: Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:

+ Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

+ Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

15.2 Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu:

- Lịch sử không hoàn thành hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, EC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

- Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

- Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản – Tổng nợ).

- Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT) của **03 năm** tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: **68.706.825.450 VNĐ**.

- Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:

+ Công suất thiết kế của của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 5 năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:

- Dây bọc (Mã HS 8544): 88.337 mét/tháng.
- Dây trần (Mã HS 7614): 9.823 kg/tháng.

Hoặc:

+ Công suất thiết kế của của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 5 năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:

- Dây bọc (Mã HS 8544): 1.074.765 mét/năm.
- Dây trần (Mã HS 7614): 119.517 kg/năm.

- Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác: Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:

+ Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

+ Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

16. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí “đạt” và “không đạt”.

17. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Phương pháp giá thấp nhất.

18. Điều kiện xét duyệt trúng thầu và trao hợp đồng:

Nhà thầu được xét chọn trúng thầu và trao hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- i. Giá chào cho phần dây cáp điện thu hồi tại Mẫu 15F không được thấp hơn Giá trị định giá cho khối lượng dây cáp điện thu hồi của Bên A là 48.548.861.405 VNĐ;
- ii. Giá dự thầu (giá chào cho chi phí bù đổi của gói thầu) là giá thấp nhất trong các nhà thầu đã đáp ứng điều kiện (i) của Mục này;
- iii. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt

19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

19.1 Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Giá trị đảm bảo hợp đồng: 10 % giá hợp đồng
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành.

19.2 Bảo lãnh cho phần dây cáp điện thu hồi:

Bên B phải nộp bảo lãnh cho phần dây cáp điện thu hồi có giá trị bằng với giá trị thu gom cáp điện thu hồi do EVNSPC giao theo hình thức thu bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang, có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến sau 30 ngày kể từ ngày thực hiện xong công việc tiếp nhận hàng thu hồi và Bên A nhận được khối lượng dây cáp điện mới tương ứng với giá trị dây thu hồi. Đối với trường hợp có phát sinh tăng/giảm khối lượng dây cáp điện thu hồi, giá trị bảo lãnh cho phần khối lượng phát sinh dây cáp điện thu hồi sẽ tăng/giảm tương ứng theo giá trị phụ lục hợp đồng phát sinh.

19.3 Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:

(i) Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A giải tỏa và trả lại cho Bên B không chậm hơn 28 ngày kể từ khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ của hợp đồng, hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Bên A nhận được bảo lãnh bảo hành từ Bên B.

(ii) Thời hạn hoàn trả bảo lãnh cho phần dây cáp điện thu hồi: Bên A giải tỏa và trả lại cho Bên B không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất việc tiếp nhận dây cáp điện thu hồi và Bên A nhận được đầy đủ khối lượng dây cáp điện mới theo hợp đồng.

20. Bảo lãnh bảo hành cho phần dây cáp điện mới:

– Trong vòng **15 ngày** kể từ ngày hàng hóa được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận, để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng **28 ngày** sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng **05%** giá trị hợp đồng.

– Thời gian bảo hành: 18 tháng kể từ ngày đưa thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành thì thời gian bảo hành cho thiết bị được sửa chữa hoặc thay thế sẽ được tính là 18 tháng kể từ ngày đưa thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới. Toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa thay thế do Bên B chịu.

– Trường hợp sửa chữa, thay thế hàng hóa, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận.

– Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên

A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 28 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

– Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh bảo hành tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

21. Tạm ứng:

– Tạm ứng: **30%** trị giá hàng hóa (chưa thuế GTGT) theo đơn đặt hàng của từng đợt trong quá trình thực hiện hợp đồng.

– Mẫu Bảo lãnh tiền tạm ứng của Bên B cho đơn đặt hàng của từng đợt theo mẫu số 19 E-HSMT và có hiệu lực đến hết 28 ngày sau thời gian giao hàng cuối cùng của từng đơn đặt hàng nêu trên (bao gồm thời hạn được phép giao hàng trễ).

– Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng.

22. Thanh toán: chi tiết theo E-HSMT.

23. Các quy định về thuế:

– Điều chỉnh thuế: Được phép

– Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng

24. Phạt vi phạm hợp đồng (giao hàng trễ) và bồi thường thiệt hại:

❖ Phạt vi phạm hợp đồng:

– Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 1%/ tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 5%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.

❖ Bồi thường thiệt hại:

– Trường hợp hàng hóa không đảm bảo tiến độ hoặc chất lượng như cam kết gây thiệt hại cho chủ đầu tư, chủ đầu tư sẽ xem xét và yêu cầu nhà thầu bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế do lỗi của nhà thầu gây ra.

– Trường hợp hàng hoá không đảm bảo chất lượng như đã cam kết, Bên A có quyền từ chối nhận hàng hoá.

25. Giải quyết tranh chấp:

- Bên B và Bên A có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
- Nếu qua thương lượng, hai bên không giải quyết được thì thống nhất đưa lên Tòa án có thẩm quyền có trụ sở tại khu vực Tổng công ty Điện lực miền Nam để giải quyết. Quyết định của Tòa án có giá trị bắt buộc cho cả hai bên. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do Bên thua chịu.